

ỦY BAN NHÂN DÂN
 HUYỆN DIỄN CHÂU

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI VÀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: /UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Diễn Châu)

Đơn vị tính: 1000đ

Đối tượng - Khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu theo quy định	Tổng số tiền thu được theo quy định	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo quy định tại ND 81/2021/ND-CP						Kế hoạch chi (Bao gồm cả MG HP vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng được miễn, giảm	Tổng nhu cầu kinh phí miễn, giảm học phí	Cộng	40% HP công lập thực hiện CCTL	Chi tăng cường CSVC	Bổ sung KP chi sự nghiệp và hỗ trợ hoạt động giảng dạy
				Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
1	2	3	4=2*3*số tháng thực học	5	6=5*3* số tháng thực học	9	10=9*3* 50%*số tháng thực học	11=5+7+9	12=6+8+10	15=18+19	16=4*40%	17	18
A. Hệ công lập (I+II+III)	39 653	210	15 878 300	6 637	3 404 600	1 160	208 125	7 797	3 612 725	15 878 300	6 351 320	2 493 450	7 033 530
I. Mầm non	16 461		8 669 000	6 207	3 270 500	217	57 000	6 424	3 327 500	8 669 000	3 467 600	1 783 900	3 417 500
- Phường thuộc TP.Vinh, phường thuộc Thị Xã (trừ các đơn vị thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp thẩm quyền													
- Phường thuộc TX; Thị xã; trấn thuộc huyện đồng bằng	877	200	877 000	334	334 000	11	5 500	345	339 500	877 000	350 800	67 800	458 400
-Xã thuộc thành phố Vinh, Xã thuộc TX, các huyện đồng bằng (trừ xã miền núi).	15 584	100	7 792 000	5 873	2 936 500	206	51 500	6 079	2 988 000	7 792 000	3 116 800	1 716 100	2 959 100
-Các huyện vùng cao, Các đơn vị thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm													
II. Trung học cơ sở	22 922		7 082 400	413	126 300	876	135 300	1 289	261 600	7 082 400	2 832 960	709 550	3 539 890

Đối tượng - Khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu theo quy định	Tổng số tiền thu được theo quy định	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo quy định tại ND 81/2021/ND-CP						Kế hoạch chi (Bao gồm cả MG HP vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng được miễn, giảm	Tổng nhu cầu kinh phí miễn, giảm học phí	Cộng	40% HP công lập thực hiện CCTL	Chi tăng cường CSVN	Bổ sung KP chi sự nghiệp và hỗ trợ hoạt động giảng dạy
				Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
- Phường thuộc TP.Vinh, phường thuộc Thị Xã													
- Xã thuộc TP.Vinh; Phường thuộc TX; Thị xã; thị trấn thuộc huyện đồng bằng	1 372	90	617 400	16	7 200	52	11 700	68	18 900	617 400	246 960	17 960	352 480
-Xã thuộc thành phố Vinh, Xã thuộc TX, các huyện đồng bằng (trừ xã miền núi).	21 550	60	6 465 000	397	119 100	824	123 600	1 221	242 700	6 465 000	2 586 000	691 590	3 187 410
-Các huyện vùng cao, Các đơn vị thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền													
III. Trung tâm GDNN-GDTX	270	210	126 900	17	7 800	67	15 825	84	23 625	126 900	50 760		76 140
- Phường thuộc TP.Vinh, phường thuộc Thị Xã													
- Xã thuộc TP.Vinh; Phường thuộc TX; Thị xã; trấn thuộc huyện đồng bằng	36	120	21 600	1	600	10	3 000	11	3 600	21 600	8 640		12 960
- Xã thuộc TX, xã thuộc huyện đồng bằng (trừ xã miền núi); Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp	234	90	105 300	16	7 200	57	12 825	73	20 025	105 300	42 120		63 180
- Xã miền núi thuộc huyện đồng bằng; xã, thị trấn thuộc huyện miền núi cao; xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có													
B. Ngoài công lập				121	79 500			121	79 500				

Đối tượng - Khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu theo quy định	Tổng số tiền thu được theo quy định	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo quy định tại ND 81/2021/NĐ-CP						Kế hoạch chi (Bao gồm cả MG HP vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng được miễn, giảm	Tổng nhu cầu kinh phí miễn, giảm học phí	Cộng	40% HP công lập thực hiện CCTL	Chi tăng cường CSVN	Bổ sung KP chi sự nghiệp và hỗ trợ hoạt động giảng dạy
				Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
I. Mầm non		300		121	79 500			121	79 500				
- Phường thuộc TP.Vinh.													
- Xã thuộc TP.Vinh; Phường thuộc TX; Thị xã; trấn thuộc huyện đồng bằng		200		38	38 000			38	38 000				
- Xã thuộc TX, xã thuộc huyện đồng bằng (trừ xã miền núi); Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp		100		83	41 500			83	41 500				
- Xã miền núi thuộc huyện đồng bằng; xã, thị trấn thuộc huyện miền núi cao; xã thuộc huyện miền núi thấp vùng có													
Tổng cộng (A+B)	39 653	210	15 878 300	6 758	3 484 100	1 160	208 125	7 918	3 692 225	15 878 300	6 351 320	2 493 450	7 033 530